TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 08-Phòng Cơ điện, vận tải

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD -DT ƯCSC		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**99**		**52.725.000**	**6**	**3.322.000**			**13**	**5.089.731**				**61.136.731**	**3.262.100**	**611.800**	**407.900**	**565.600**	**220.000**	**52.000**	**800.000**	**5.919.400**	**55.217.331**	
1	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	Trưởng phòng	10.697.000	23	A	13.447.250	2	1.230.000			4	1.645.692				16.322.942	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000	52.000		1.379.300	14.943.642	
2	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	Phó phòng	10.483.000	27	A	13.200.250	1	523.000			2	806.385				14.529.635	838.700	157.300	104.900	134.300	55.000			1.290.200	13.239.435	
3	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	Phó phòng	9.797.000	27	A	14.088.500	1	523.000			1	376.808				14.988.308	783.800	147.000	98.000	139.600	55.000			1.223.400	13.764.908	
4	HL-00097	Lê Xuân Phúc	Phó phòng	9.797.000	22	A	11.989.000	2	1.046.000			6	2.260.846				15.295.846	783.800	147.000	98.000	142.700	55.000		800.000	2.026.500	13.269.346	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**574**		**201.875.000**	**23**	**8.250.000**	**26**	**6.242.539**	**7**	**1.554.346**	**7**	**2.450.000**	**67.410**	**220.439.295**	**10.871.300**	**2.039.300**	**1.359.300**	**2.061.400**	**1.265.000**	**312.000**		**17.908.300**	**202.530.995**	
5	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	Chuyên viên	6.184.000	27	A	11.064.650					1	237.846				11.302.496	494.800	92.800	61.900	106.500	55.000			811.000	10.491.496	
6	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	Chuyên viên	5.098.000	23	A	8.551.900	2	812.000	4	784.308						10.148.208	407.900	76.500	51.000	96.100	55.000			686.500	9.461.708	
7	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.866.100	2	812.000			1	237.846				11.915.946	494.800	92.800	61.900	112.700	55.000			817.200	11.098.746	
8	HL-01954	Lại Văn Nhật	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.403.450	3	1.218.000								11.621.450	494.800	92.800	61.900	109.700	55.000			814.200	10.807.250	
9	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.403.450					1	215.731				10.619.181	448.800	84.200	56.100	100.300	55.000			744.400	9.874.781	
10	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.705.800	2	676.000								9.381.800	448.800	84.200	56.100	87.900	55.000			732.000	8.649.800	
11	HL-04619	Trần Văn Hanh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.422.700	2	676.000								9.098.700	448.800	84.200	56.100	85.100	55.000			729.200	8.369.500	
12	HL-00223	Lê Hồng Công	Chuyên viên	7.636.000	18	A	5.834.900			8	2.349.538						8.184.438	610.900	114.600	76.400	73.800	55.000			930.700	7.253.738	
13	HL-03390	Đồng Văn Huấn	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.583.250			5	1.078.654						9.661.904	448.800	84.200	56.100	90.700	55.000	130.000		864.800	8.797.104	
14	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.422.700	1	338.000								8.760.700	448.800	84.200	56.100	81.700	55.000			725.800	8.034.900	
15	HL-04052	Dương Đình Anh	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.583.250										8.583.250	494.800	92.800	61.900	79.300	55.000			783.800	7.799.450	
16	HL-00048	Trần Công Trung	Chuyên viên	6.818.000	17	A	6.185.450							7	2.450.000		8.635.450	545.500	102.300	68.200	79.200	55.000			850.200	7.785.250	
17	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.707.100	1	338.000							67.410	10.112.510	448.800	84.200	56.100	95.200	55.000			739.300	9.373.210	
18	HL-04468	Hà Đình Cường	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.808.400	2	676.000								9.484.400	448.800	84.200	56.100	89.000	55.000			733.100	8.751.300	
19	HL-01517	Phạm Văn Trọng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.808.400	2	676.000	4	951.385						10.435.785	494.800	92.800	61.900	97.900	55.000	26.000		828.400	9.607.385	
20	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.705.800	1	338.000								9.043.800	494.800	92.800	61.900	83.900	55.000			788.400	8.255.400	
21	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	Chuyên viên	5.609.000	23	A	7.619.950					4	862.923				8.482.873	448.800	84.200	56.100	78.900	55.000	52.000		775.000	7.707.873	
22	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.231.150										9.231.150	545.500	102.300	68.200	85.200	55.000			856.200	8.374.950	
23	HL-04172	Đào Mạnh Cường	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.873.350										9.873.350	448.800	84.200	56.100	92.800	55.000			736.900	9.136.450	
24	HL-04521	La Công Quân	Nhân viên	5.609.000	27	A	8.705.800	2	676.000								9.381.800	448.800	84.200	56.100	87.900	55.000			732.000	8.649.800	
25	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên viên	5.609.000	21	A	7.258.950	3	1.014.000								8.272.950	448.800	84.200	56.100	76.800	55.000			720.900	7.552.050	
26	HL-06503	Chu Quang Minh	Nhân viên	5.088.000	27	A	8.705.800										8.705.800	407.100	76.400	50.900	81.700	55.000			671.100	8.034.700	
27	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	8.422.700			5	1.078.654						9.501.354	448.800	84.200	56.100	89.100	55.000	104.000		837.200	8.664.154	
Tổng cộng					**673**		**254.600.000**	**29**	**11.572.000**	**26**	**6.242.539**	**20**	**6.644.077**	**7**	**2.450.000**	**67.410**	**281.576.026**	**14.133.400**	**2.651.100**	**1.767.200**	**2.627.000**	**1.485.000**	**364.000**	**800.000**	**23.827.700**	**257.748.326**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng